CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 4/2024

CTCP Công nghiệp Thương mại Sông Đà

Ngày 31/12/2024	10,100 VNĐ		
Thay đổi	*1 tháng*	*3 tháng*	*6 tháng*
	3.1%	**4.1%**	**-2.9%**

DT thuần
Q4/24
49.1
tỷ VNĐ
QoQ: ▲ 3.90| 8.7%
YoY: ▼7.50| -13.2%

LN thuần
Q4/24
1.50
tỷ VNĐ
QoQ: ▼0.87| -36.9%
YoY: ▼0.37| -20.1%

LN sau thuế
Q4/24
1.10
tỷ VNĐ
QoQ: ▼0.48| -30.4%
YoY: ▼0.40| -26.7%

Tỷ suất lãi EBIT
2024
4.1%
YoY: +/-▼ 1.8%

ROE
2024
4.3%
YoY: +/-▼ 2.8%

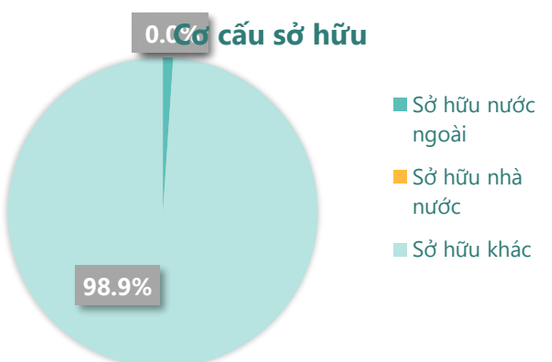
Sàn giao dịch	HNX
Khoảng giá 52 tuần	6,742 - 11,200
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	81
Số lượng CPLH (CP)	8,022,063
KLGD BQ 20 phiên (CP)	460
Sở hữu nước ngoài	1.1%
Beta	0.46
EPS	769
P/E	13.1

DT thuần
2024
197
tỷ VNĐ
YoY: ▼18.0| -8.6%

LN thuần
2024
8.22
tỷ VNĐ
YoY: ▼4.08| -33.4%

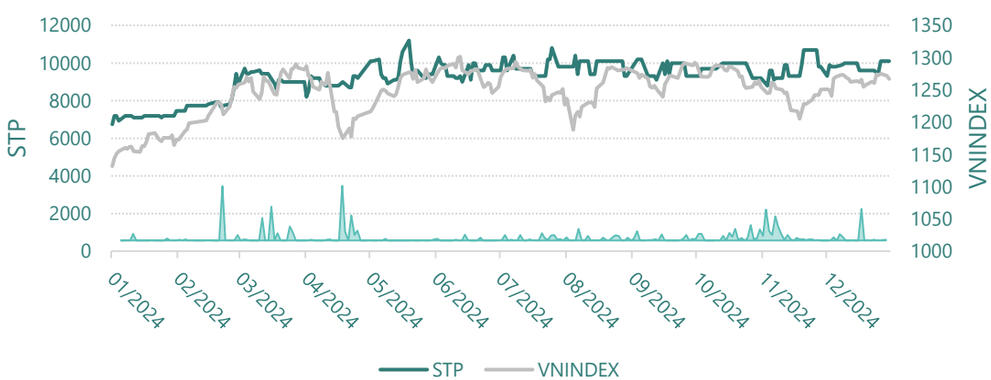
LN sau thuế
2024
6.17
tỷ VNĐ
YoY: ▼3.93| -39.0%

Cơ cấu sở hữu

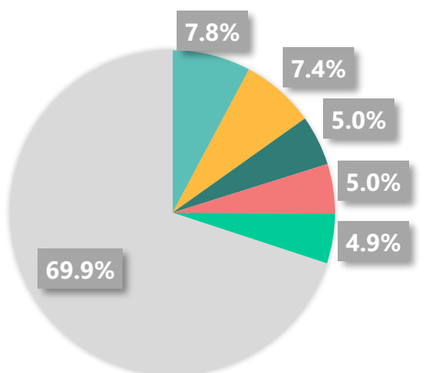


(Nguồn: fireant.vn)

Lịch sử giá



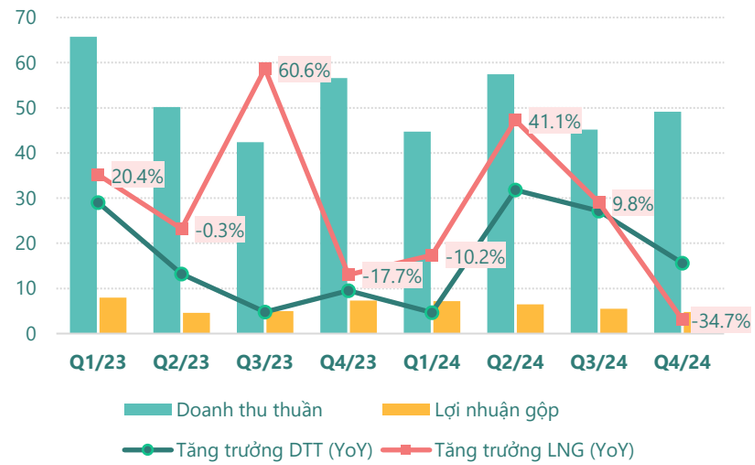
Cơ cấu cổ đông



(Nguồn: fireant.vn)

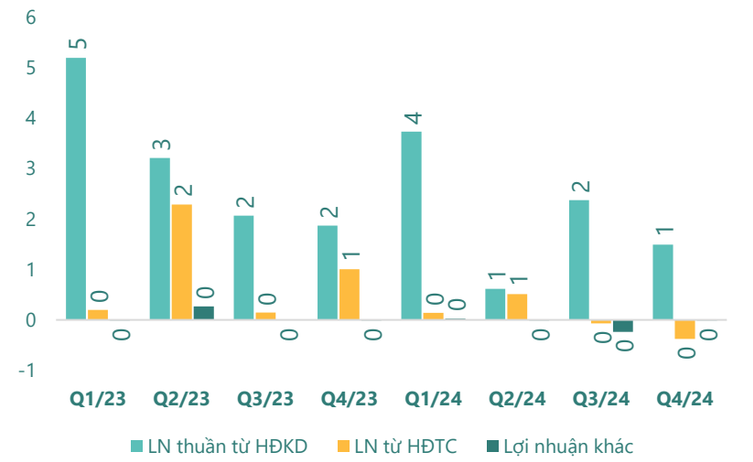
KẾT QUẢ KINH DOANH

Doanh thu thuần, Lợi nhuận gộp



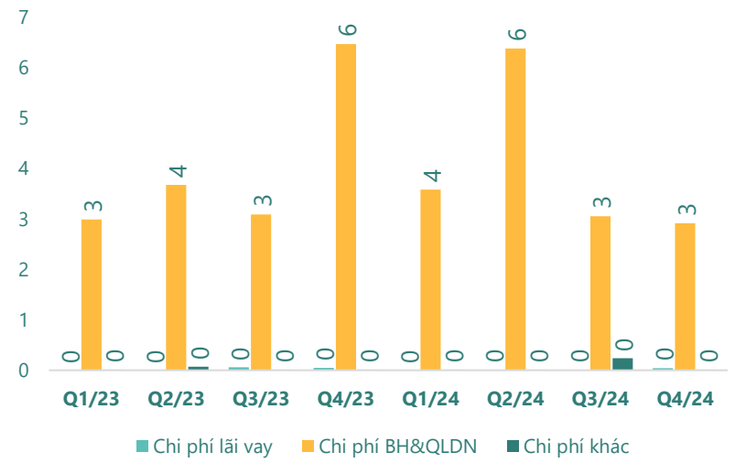
(Nguồn: fireant.vn)

Lợi nhuận



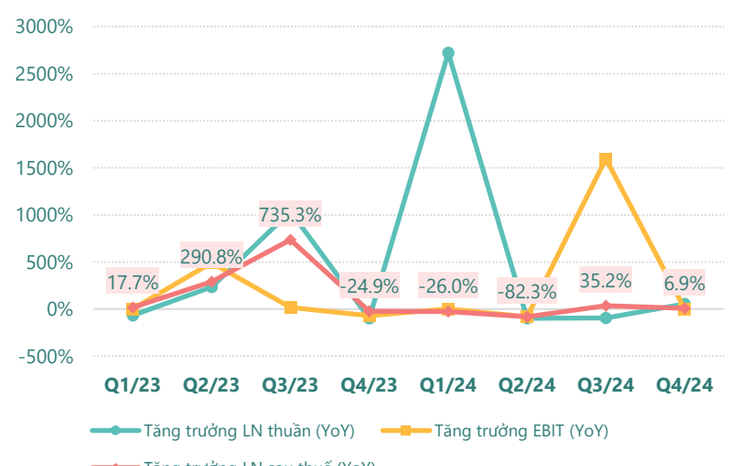
(Nguồn: fireant.vn)

Chi phí



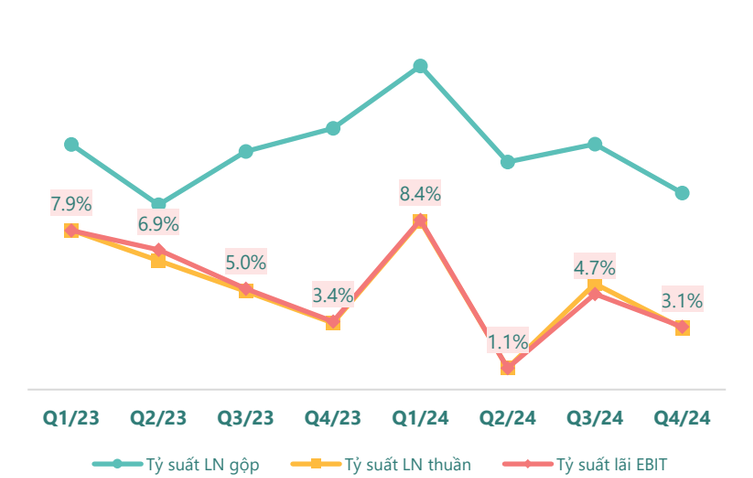
(Nguồn: fireant.vn)

Tăng trưởng lợi nhuận



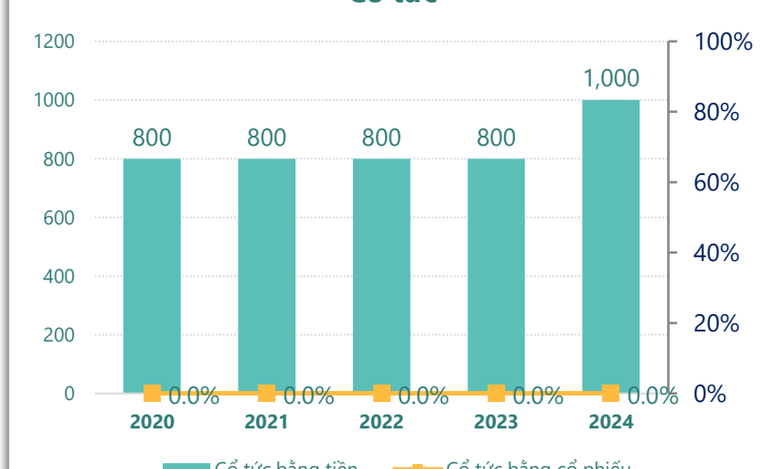
(Nguồn: fireant.vn)

Tỷ suất sinh lợi



(Nguồn: fireant.vn)

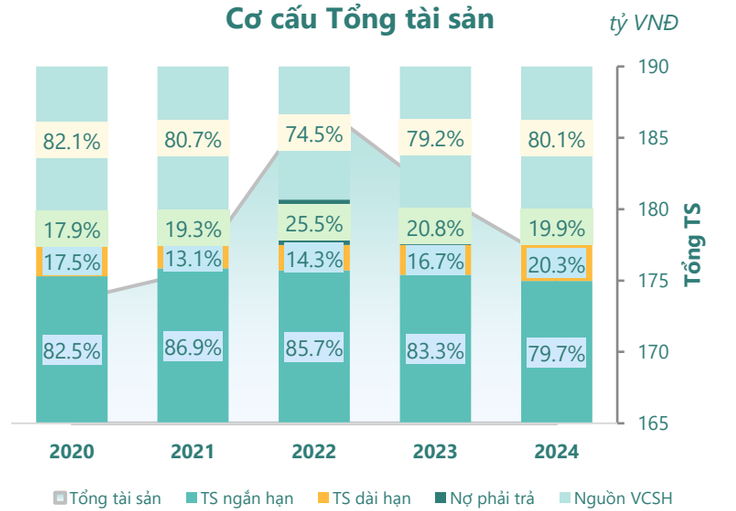
Cổ tức



(Nguồn: fireant.vn)

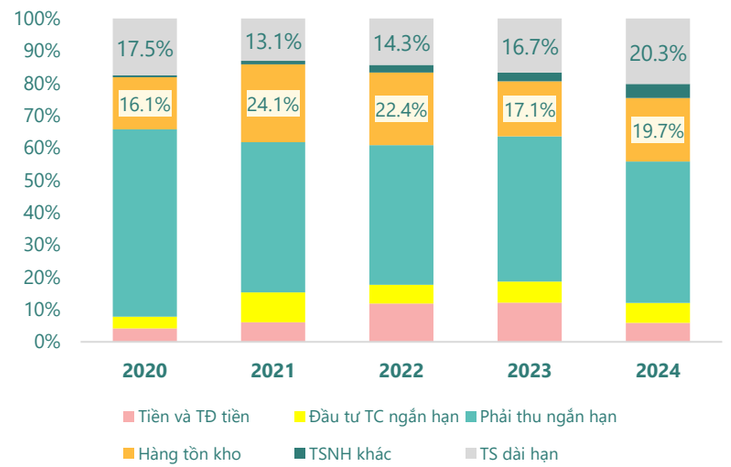
TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

Cơ cấu Tổng tài sản



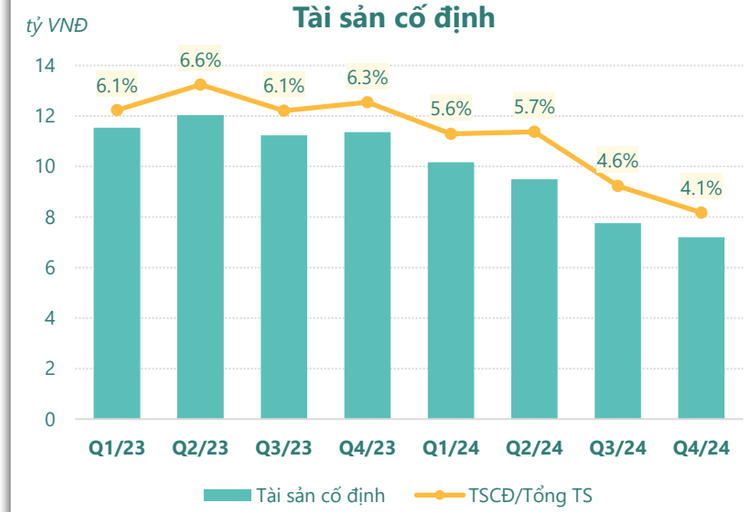
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu TS ngắn hạn/Tổng TS



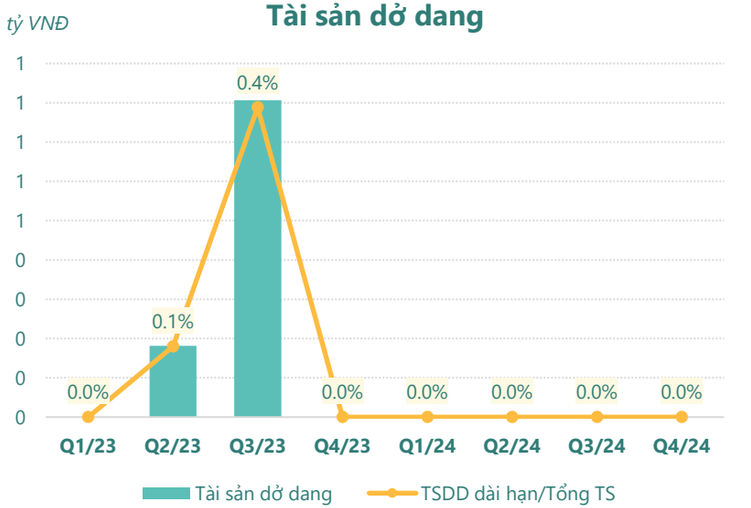
(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản cố định



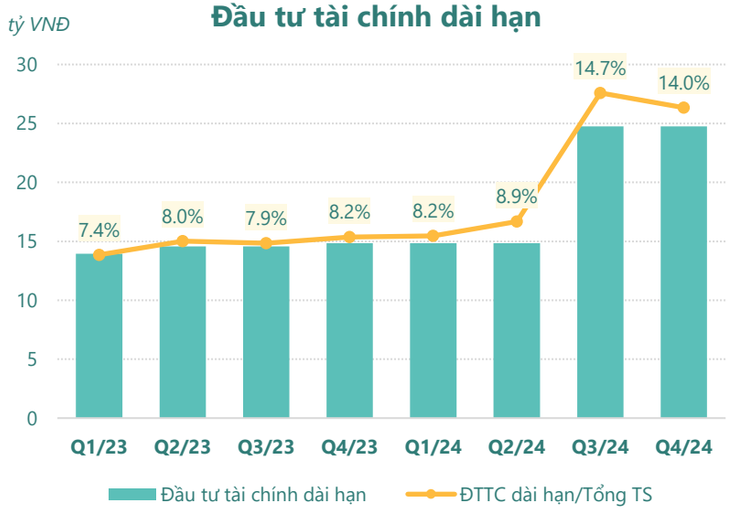
(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản dở dang



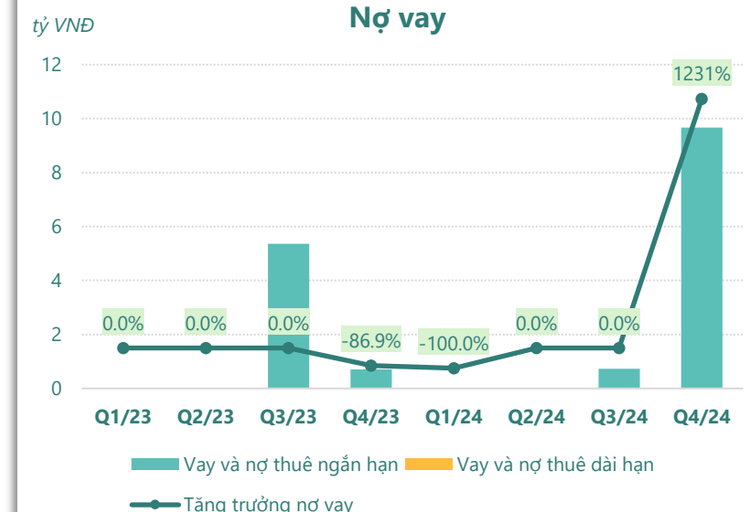
(Nguồn: fireant.vn)

Đầu tư tài chính dài hạn



(Nguồn: fireant.vn)

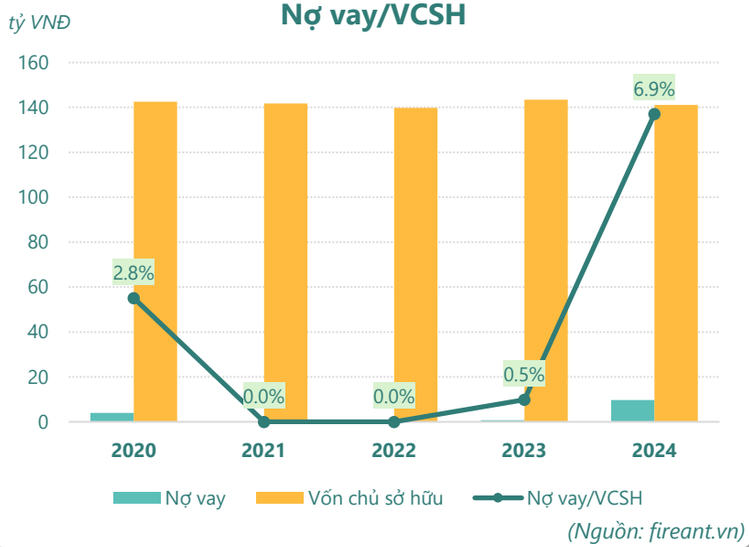
Nợ vay



(Nguồn: fireant.vn)

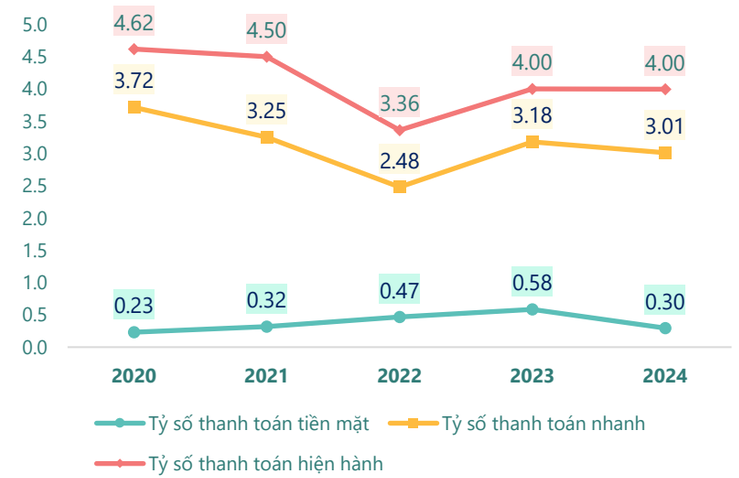
HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG

Nợ vay/VCSH



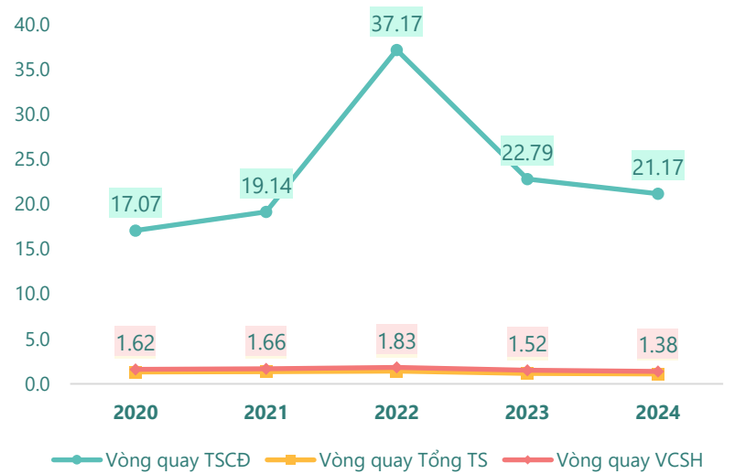
(Nguồn: fireant.vn)

Chỉ số thanh khoản



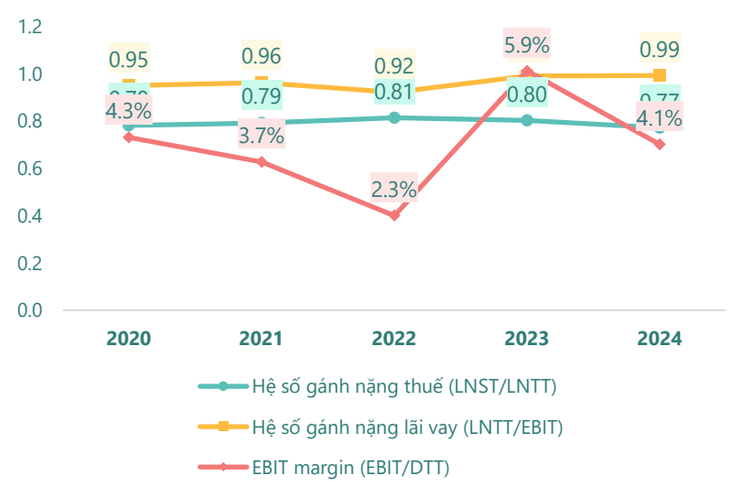
(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản



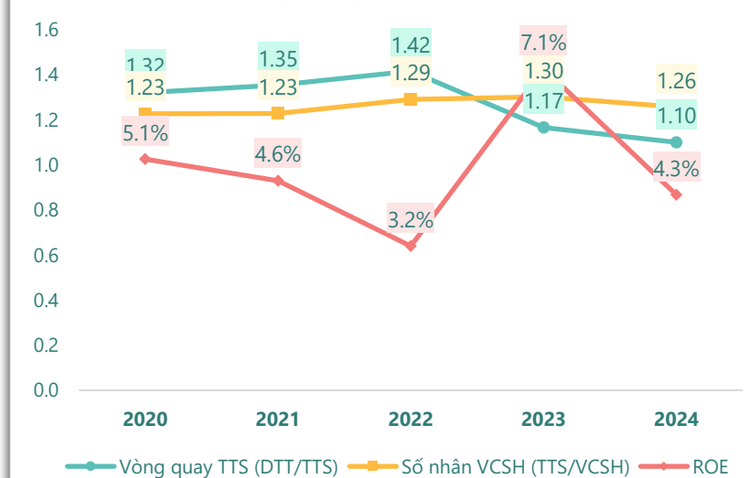
(Nguồn: fireant.vn)

Hệ số gánh nặng thuế và lãi vay



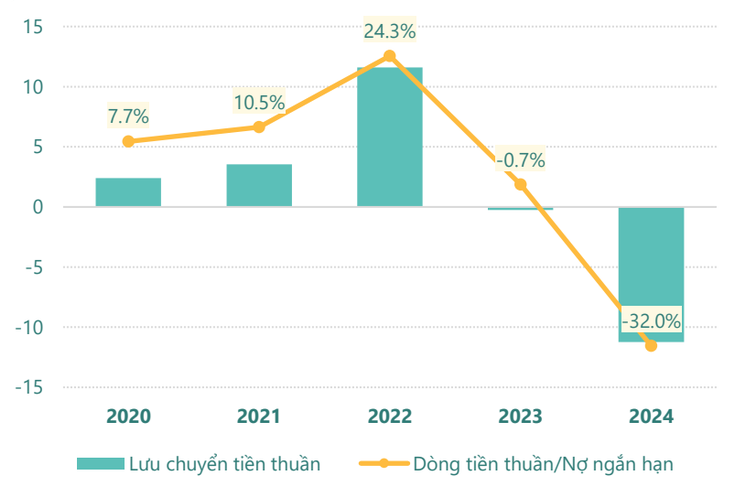
(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản và ROE



(Nguồn: fireant.vn)

Dòng tiền thuần trên Nợ ngắn hạn



(Nguồn: fireant.vn)

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	Q4/24	Q4/23	Thay đổi YoY	2024	2023	Thay đổi YoY
Doanh thu thuần	**49.1**	**56.6**	**-13.2%**	**197**	**215**	**-8.6%**
Giá vốn hàng bán	44.4	49.3	-10.0%	173	190	-9.2%
Lợi nhuận gộp	4.79	7.33	-34.7%	24.0	24.9	-3.9%
Doanh thu HĐTC	0.35	0.85	-58.8%	1.42	2.21	-35.7%
Chi phí TC	0.73	-0.15	586%	1.22	-1.43	185%
Chi phí lãi vay	0.04	0.05	-12.9%	0.06	0.11	-44.1%
LN trong công ty LKLD	**0**	**0.00**		**0**	**0**	
Chi phí bán hàng	0.84	1.28	-34.0%	4.20	4.04	4.0%
Chi phí QLDN	**2.07**	**5.19**	**-60.1%**	**11.7**	**12.2**	**-3.7%**
LN thuần từ HĐKD	1.50	1.87	-20.1%	8.22	12.3	-33.4%
Lợi nhuận khác	**-0.01**	**-0.01**	**2.0%**	**-0.23**	**0.24**	**-196%**
LN trước thuế	1.49	1.86	-20.1%	7.99	12.6	-36.6%
Lợi nhuận sau thuế	**1.10**	**1.50**	**-26.7%**	**6.17**	**10.1**	**-39.0%**
LNST của CĐ cty mẹ	**1.10**	**1.50**	**-26.7%**	**6.17**	**10.1**	**-39.0%**

(Nguồn: fireant.vn)

Lưu chuyển tiền tệ (tỷ VNĐ)	Q3/23	Q4/23	Q1/24	Q2/24	Q3/24	Q4/24
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	-1.34	10.8	-0.34	-4.16	0.13	-7.79
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-4.38	-4.55	0.62	2.18	-3.81	0.10
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	5.09	-4.37	-0.68	-7.63	0.78	8.96
Tiền đầu kỳ	13.7	13.1	22.0	21.6	12.0	9.13
Lưu chuyển tiền thuần	**-0.62**	**1.92**	**-0.41**	**-9.61**	**-2.90**	**1.26**
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0	0	0
Tiền cuối kỳ	13.1	15.0	21.6	12.0	9.13	10.4

(Nguồn: fireant.vn)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2024	Tại ngày 31/12/2023	Thay đổi
Tổng tài sản	**176**	**181**	**-2.7%**
Tài sản ngắn hạn	140	151	-6.9%
Tiền và tương đương tiền	10.4	22.0	-52.9%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	10.8	11.8	-7.8%
Phải thu ngắn hạn	77.1	81.3	-5.2%
Hàng tồn kho	34.7	30.9	12.1%
Tài sản ngắn hạn khác	7.53	4.82	56.4%
Tài sản dài hạn	**35.8**	**30.3**	**17.9%**
Phải thu dài hạn	0	0	
Tài sản cố định	7.20	11.4	-36.6%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	0	0	
Đầu tư tài chính dài hạn	24.8	14.9	66.7%
Tài sản dài hạn khác	**3.80**	**4.11**	**-7.4%**
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	35.1	37.7	-6.8%
Nợ ngắn hạn	**35.1**	**37.7**	**-6.8%**
Vay và nợ thuê ngắn hạn	9.67	0.70	1275%
Phải trả người bán ngắn hạn	15.4	29.4	-47.6%
Nợ dài hạn	0	0	
Vay và nợ thuê dài hạn	0	0	
Nguồn vốn chủ sở hữu	**141**	**143**	**-1.6%**
Vốn chủ sở hữu	**141**	**143**	**-1.6%**
Vốn điều lệ	80.5	80.5	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	**0**	**0**	

(Nguồn: fireant.vn)